

HSK (二级) 词汇

共 300 个

1. 名词 (115)

(1) jiā xuéxiào fànguǎn shāngdiàn yīyuàn huǒchēzhàn Zhōngguó
家 学校 饭馆 商店 医院 火车站 中国
Běijīng gōngsī jīchǎng jiàoshì fángjiān lù
北京 公司 机场 教室 房间 路

(2) shàng xià qiánmiàn hòumiàn lǐ zuǒbian yòubian wài pángbiān
上 下 前面 后面 里 左边 右边 外 旁边

(3) jīntiān míngtiān zuótiān shàngwǔ zhōngwǔ xiàwǔ nián yuè rì
今天 明天 昨天 上午 中午 下午 年 月 日
xīngqī diǎn fēnzhōng xiànzài shíhou zǎoshang wǎnshang
星期 点 分钟 现在 时候 早上 晚上
xiǎoshí shíjiān qùnián hào shēngrì
小时 时间 去年 号 生日

(4) bàba māma érzi nǚér lǎoshī xuésheng tóngxué péngyou
爸爸 妈妈 儿子 女儿 老师 学生 同学 朋友
yīshēng xiānsheng xiǎojiě gēge jiějie dìdi mèimei zhàngfu
医生 先生 小姐 哥哥 姐姐 弟弟 妹妹 丈夫
qīzi háizi nánrén nǚrén fúwùyuán
妻子 孩子 男人 女人 服务员

(5) yīfu shuǐ cài mǐfàn shuǐguǒ píngguǒ chá bēizi qián fēijī
衣服 水 菜 米饭 水果 苹果 茶 杯子 钱 飞机
chūzūchē diànshì diànnǎo diànyǐng tiānqì māo gǒu dōngxi
出租车 电视 电脑 电影 天气 猫 狗 东西
yú yángrou niúǎi jīdàn xīguā kāfēi zìxíngchē chuán xuě
鱼 羊肉 牛奶 鸡蛋 西瓜 咖啡 自行车 船 雪
yào shǒujī shǒubiǎo yǎnjīng shēntǐ gōnggòngqìchē bàozhǐ
药 手机 手表 眼睛 身体 公共汽车 报纸

(6) rén míngzi shū Hànyǔ zì zhuōzi yǐzi mén tí kè xìng
人 名字 书 汉语 字 桌子 椅子 门 题 课 姓
wèntí shìqing kǎoshì piào yìsi yánsè
问题 事情 考试 票 意思 颜色

2. 动词 (78)

xièxie bú kèqì zàijiàn qǐng duìbuqǐ méi guānxi huānyíng
(1) 谢谢 / 不 客气 / 再见 请 对不起 / 没 关系 / 欢迎

shì yǒu
(2) 是 有

kàn tīng shuōhuà dú xiě kànjiàn jiào lái huí qù chī hē
(3) 看 听 说话 读 写 看见 叫 来 回 去 吃 喝

shuìjiào dǎ diànhuà zuò mǎi mài kāi zuò zhù xuéxí
睡觉 / 打 电话 / 做 买 卖 开 坐 住 学习

gōngzuò xià yǔ wèn zǒu jìn chū pǎobù dào chuān xǐ
工作 / 下 雨 / 问 走 进 出 跑步 到 穿 洗

gěi zhǎo dǒng xiào huídá gàosu zhǔnbèi kāishǐ jièshào
给 找 懂 笑 回答 告诉 准备 开始 介绍

bāngzhù wán sòng děng ràng qǐchuáng chànggē tiàowǔ
帮助 玩 送 等 让 起床 唱歌 跳舞

lǚyóu shàngbān shēngbìng xiūxi yùndòng yóuyǒng tī zúqiú
旅游 上班 生病 休息 运动 游泳 / 踢 足球 /

dǎ lánqiú wán
/ 打 篮球 / 完

ài xǐhuan xiǎng rènshi juéde zhīdào xīwàng
(4) 爱 喜欢 想 认识 觉得 知道 希望

huì néng kěyǐ yào kěnéng
(5) 会 能 可以 要 可能

3. 形容词 (28)

hǎo dà xiǎo duō shǎo lěng rè gāoxìng piàoliang gāo hóng
好 大 小 多 少 冷 热 高兴 漂亮 高 红

bái hēi máng kuài màn yuǎn jìn hǎochī lèi cháng xīn guì
白 黑 忙 快 慢 远 近 好吃 累 长 新 贵

piányi qíng yīn cuò kuàilè
便宜 晴 阴 错 快乐

4. 代词 (19)

wǒ nǐ tā tā wǒmen zhè zhèr nà nàr nǎ nǎr shéi
我 你 他 她 我们 这 (这儿) 那 (那儿) 哪 (哪儿) 谁

shénme duōshao jǐ zěnmē zěnmeyàng nín tā dàjiā měi wèi
什么 多少 几 怎么 怎么样 您 它 大家 每 / 为

shénme
什么 /

5. 数词 (15)

yī èr sān sì wǔ liù qī bā jiǔ shí líng liǎng bǎi qiān
一 二 三 四 五 六 七 八 九 十 零 两 百 千

dì-yī
第一

6. 量词 (10)

gè suì běn xiē kuài cì gōngjīn yuán jiàn zhāng
个 岁 本 些 块 次 公斤 元 件 张

7. 副词 (16)

bù méi hěn tài dōu bié fēicháng yě hái zuì zhēn zhèngzài
不 没 很 太 都 别 非常 也 还 最 真 正在

yǐjīng yìqǐ zài jiù
已经 一起 再 就

8. 连词 (4)

hé yīnwèi suǒyǐ dànshì
和 因为 所以 但是

9. 介词 (6)

zài cóng duì bǐ xiàng lí
在 从 对 比 向 离

10. 助词 (8)

de le ma ne de zhe guo ba
的 了 吗 呢 得 着 过 吧

11. 叹词 (1)

wèi
喂

按音序排

A

1. 爱 ài

B

2. 八 bā

3. 爸爸 bàba

4. 吧 ba

5. 白 bái

6. 百 bǎi

7. 帮助 bāngzhù

8. 报纸 bàozhǐ

9. 杯子 bēizi

10. 北京 Běijīng

11. 本 běn

12. 比 bǐ

13. 别 bié

14. 不客气 bú kèqi

15. 不 bù

C

16. 菜 cài

17. 茶 chá

18. 长 cháng

19. 唱歌 chàngē

20. 吃 chī

21. 出 chū

22. 出租车 chūzūchē

23. 穿 chuān

24. 船 chuán

25. 次 cì

26. 从 cóng

27. 错 cuò

D

28. 打电话 dǎ diànhuà

29. 打篮球 dǎ lánqiú

30. 大 dà

31. 大家 dàjiā

32. 但是 dànshì

33. 到 dào

34. 的 de

35. 得 de

36. 等 děng

37. 弟弟 dìdi

38. 第一 dì-yī

39. 点 diǎn

40. 电脑 diànnǎo

41. 电视 diànshì

42. 电影 diànyǐng

43. 东西 dōngxi

44. 懂 dǒng

45. 都 dōu

46. 读 dú

47. 对 duì

48. 对不起 duìbuqǐ

49. 多 duō

50. 多少 duōshǎo

E

51. 儿子 érzi

52. 二 èr

F

53.	fànguǎn 饭馆	72.	hái 还	92.	jiā 家
54.	fángjiān 房间	73.	háizi 孩子	93.	jiàn 件
55.	fēicháng 非常	74.	Hànyǔ 汉语	94.	jiào 叫
56.	fēijī 飞机	75.	hǎo 好	95.	jiàoshì 教室
57.	fēnzhōng 分钟	76.	hǎochī 好吃	96.	jiějie 姐姐
58.	fúwùyuán 服务员	77.	hào 号	97.	jièshào 介绍
G		78.	hē 喝	98.	jīntiān 今天
59.	gāo 高	79.	hé 和	99.	jìn 进
60.	gāoxìng 高兴	80.	hēi 黑	100.	jìn 近
61.	gàosu 告诉	81.	hěn 很	101.	jiǔ 九
62.	gēge 哥哥	82.	hóng 红	102.	jiù 就
63.	gè 个	83.	hòumiàn 后面	103.	juéde 觉得
64.	gěi 给	84.	huānyíng 欢迎	K	
65.	gōnggòngqìchē 公共汽车	85.	huí 回	104.	kāfēi 咖啡
66.	gōngjīn 公斤	86.	huídá 回答	105.	kāi 开
67.	gōngsī 公司	87.	huì 会	106.	kāishǐ 开始
68.	gōngzuò 工作	88.	huǒchēzhàn 火车站	107.	kàn 看
69.	gǒu 狗	J		108.	kànjiàn 看见
70.	guì 贵	89.	jīchǎng 机场	109.	kǎoshì 考试
71.	guo 过	90.	jīdàn 鸡蛋	110.	kěnéng 可能
H		91.	jǐ 几	111.	kěyǐ 可以

112. kè 课
113. kuài 块
114. kuài 快
115. kuàilè 快乐

L

116. lái 来
117. lǎoshī 老师
118. le 了
119. lèi 累
120. lěng 冷
121. lí 离
122. lǐ 里
123. liǎng 两
124. líng 零
125. liù 六
126. lù 路
127. lǚyóu 旅游

M

128. māma 妈妈
129. ma 吗
130. mǎi 买

131. mài 卖
132. màn 慢
133. máng 忙
134. māo 猫
135. méi 没
136. méi guānxi 没关系
137. měi 每
138. mèimei 妹妹
139. mén 门
140. mǐfàn 米饭
141. míngtiān 明天
142. míngzi 名字

N

143. nǎ nǎr 哪 (哪儿)
144. nà nàr 那 (那儿)
145. nánrén 男人
146. ne 呢
147. néng 能
148. nǐ 你
149. nián 年
150. nín 您

151. niúnnǎi 牛奶
152. nǚ'ér 女儿
153. nǚrén 女人

P

154. pángbiān 旁边
155. pǎobù 跑步
156. péngyou 朋友
157. piányi 便宜
158. piào 票
159. piàoliang 漂亮
160. píngguǒ 苹果

Q

161. qī 七
162. qīzi 妻子
163. qǐchuáng 起床
164. qiān 千
165. qián 钱
166. qiánmiàn 前面
167. qíng 晴
168. qǐng 请
169. qù 去

170. qùnián
去年

R

171. ràng
让

172. rè
热

173. rén
人

174. rènshi
认识

175. rì
日

S

176. sān
三

177. shāngdiàn
商店

178. shàng
上

179. shàngbān
上班

180. shàngwǔ
上午

181. shǎo
少

182. shéi
谁

183. shēntǐ
身体

184. shénme
什么

185. shēngbìng
生病

186. shēngrì
生日

187. shí
十

188. shíhou
时候

189. shíjiān
时间

190. shì
是

191. shìqing
事情

192. shǒubiǎo
手表

193. shǒujī
手机

194. shū
书

195. shuǐ
水

196. shuǐguǒ
水果

197. shuìjiào
睡觉

198. shuōhuà
说话

199. sì
四

200. sòng
送

201. suì
岁

202. suǒyǐ
所以

T

203. tā
他

204. tā
她

205. tā
它

206. tài
太

207. tī zúqiú
踢 足球

208. tí
题

209. tiānqì
天气

210. tiàowǔ
跳舞

211. tīng
听

212. tóngxué
同学

W

213. wài
外

214. wán
完

215. wán
玩

216. wǎnshang
晚上

217. wèi
喂

218. wèi shénme
为 什么

219. wèn
问

220. wèntí
问题

221. wǒ
我

222. wǒmen
我们

223. wǔ
五

X

224. xīguā
西瓜

225. xīwàng
希望

226. xǐ
洗

227. xǐhuan
喜欢

228.	xià 下			270.	yuán 元
229.	xiàwǔ 下午	Y		271.	yuǎn 远
230.	xià yǔ 下雨		250.	yánsè 颜色	
231.	xiānsheng 先生		251.	yǎnjing 眼睛	
232.	xiànzài 现在		252.	yáng ròu 羊肉	
233.	xiǎng 想		253.	yào 药	
234.	xiàng 向		254.	yào 要	
235.	xiǎo 小		255.	yě 也	
236.	xiǎojiě 小姐		256.	yī 一	
237.	xiǎoshí 小时		257.	yīfu 衣服	
238.	xiào 笑		258.	yīshēng 医生	
239.	xiē 些		259.	yīyuàn 医院	
240.	xiě 写		260.	yǐjīng 已经	
241.	xièxie 谢谢		261.	yǐzi 椅子	
242.	xīn 新		262.	yìqǐ 一起	
243.	xīngqī 星期		263.	yìsi 意思	
244.	xìng 姓		264.	yīn 阴	
245.	xiūxi 休息		265.	yīnwèi 因为	
246.	xuésheng 学生		266.	yóuyǒng 游泳	
247.	xuéxí 学习		267.	yǒu 有	
248.	xuéxiào 学校		268.	yòubian 右边	
249.	xuě 雪		269.	yú 鱼	
				272.	yuè 月
				273.	yùndòng 运动
				Z	
				274.	zài 在
				275.	zài 再
				276.	zàijiàn 再见
				277.	zǎoshang 早上
				278.	zěnmē 怎么
				279.	zěnmeyàng 怎么样
				280.	zhāng 张
				281.	zhàngfu 丈夫
				282.	zhǎo 找
				283.	zhè zhèr 这 (这儿)
				284.	zhe 着
				285.	zhēn 真
				286.	zhèngzài 正在
				287.	zhīdào 知道
				288.	Zhōngguó 中国
				289.	zhōngwǔ 中午

- | | | | | | |
|------|---------------|------|------------------|------|---------------|
| 290. | zhù
住 | 294. | zìxíngchē
自行车 | 298. | zuǒbian
左边 |
| 291. | zhǔnbèi
准备 | 295. | zǒu
走 | 299. | zuò
坐 |
| 292. | zhuōzi
桌子 | 296. | zuì
最 | 300. | zuò
做 |
| 293. | zì
字 | 297. | zuótiān
昨天 | | |